FireAnt

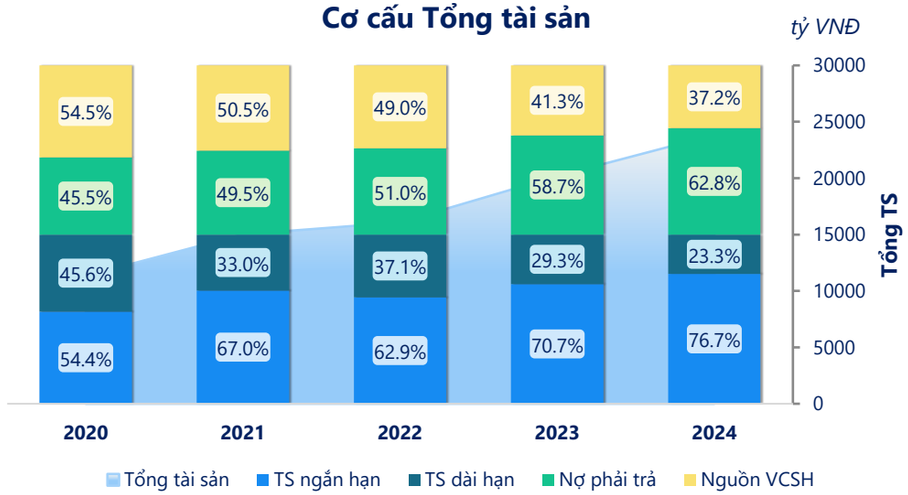
CTCP Tập đoàn PAN (HSX: PAN)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	23,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,782
SL cổ phiếu LH	208,958,750
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,420,370
% sở hữu nước ngoài	20.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	8,842
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,963
P/E	8.3
EPS	2,845

	YTD	1T	3T	6T
PAN		5.8%	1.3%	-1.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

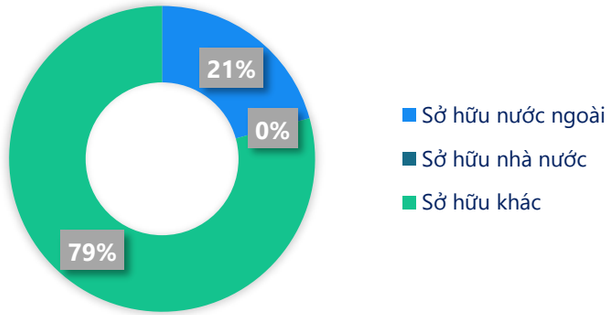
Cơ cấu Tổng tài sản



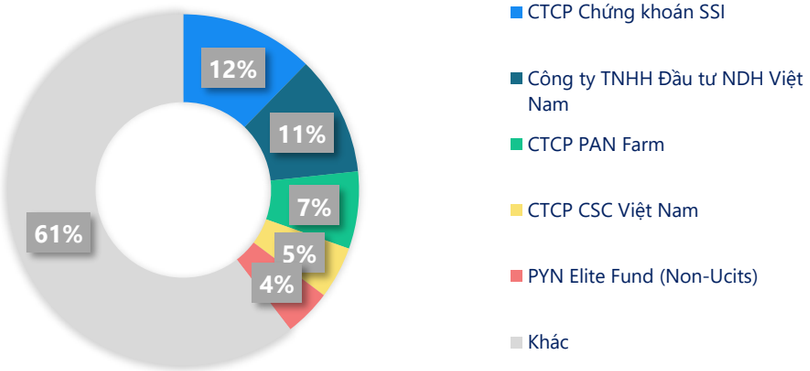
Tổng tài sản của **PAN** năm 2024 tăng trưởng **18.1%** so với năm trước, đạt **23,841** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



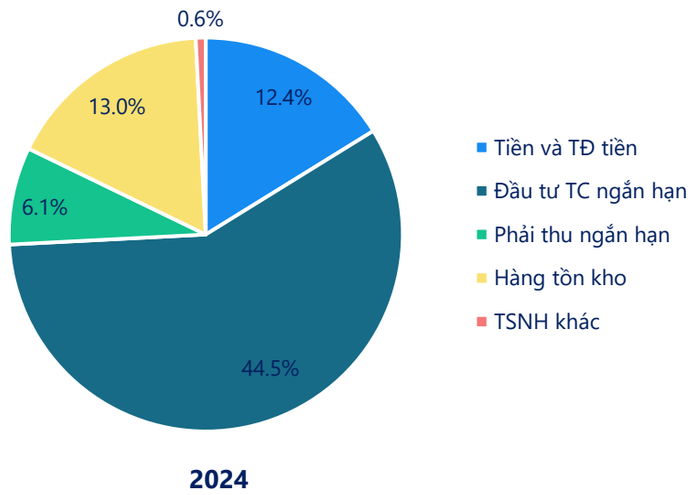
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **79.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 20.7% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Chứng khoán SSI** sở hữu **12.3%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Đầu tư NDH Việt Nam nắm giữ 11.0% và đứng thứ 3 là CTCP PAN Farm nắm giữ 7.11%.

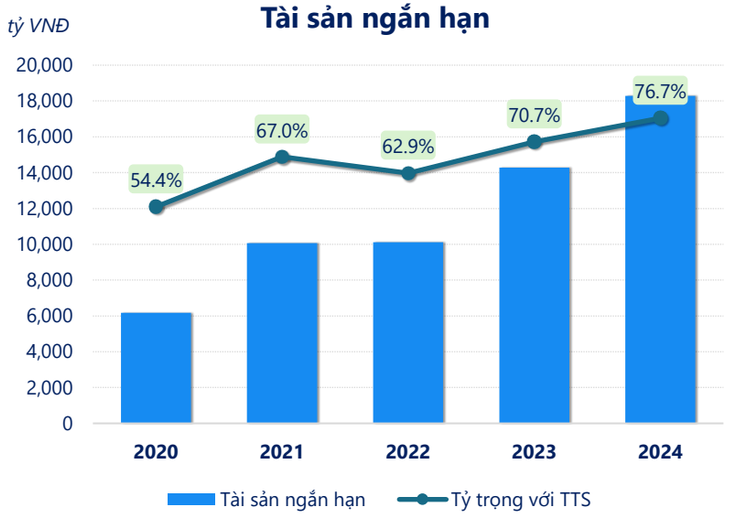
Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn PAN (HSX: PAN)

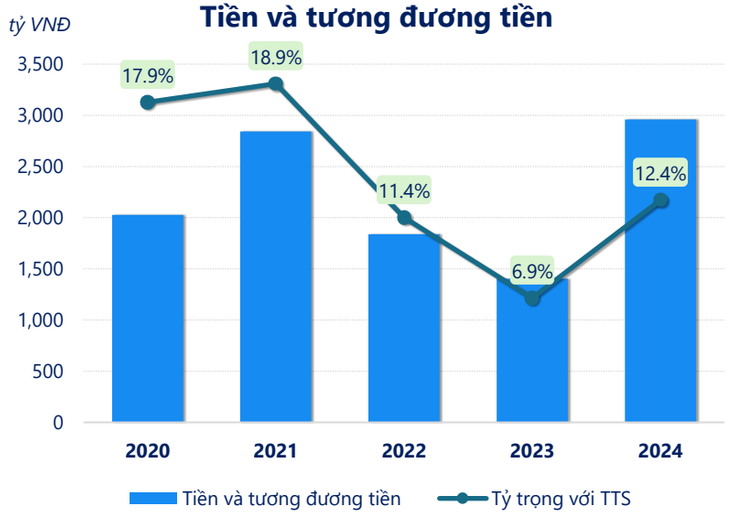
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



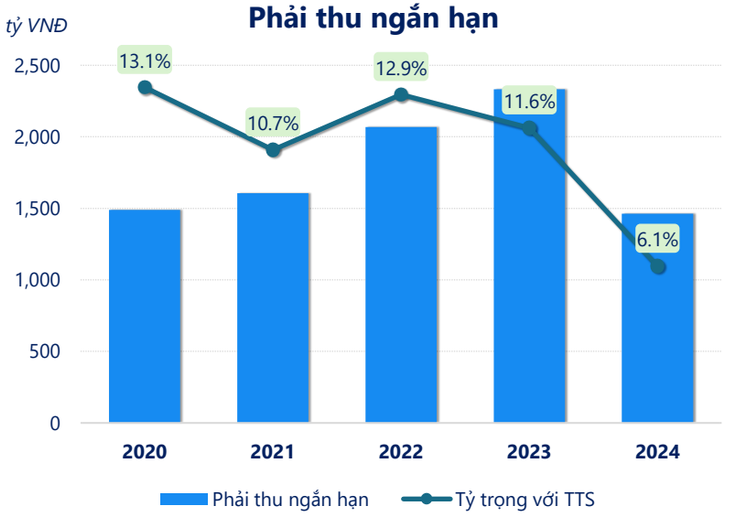
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PAN đạt **18,283** tỷ đồng, tăng trưởng **28.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **76.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

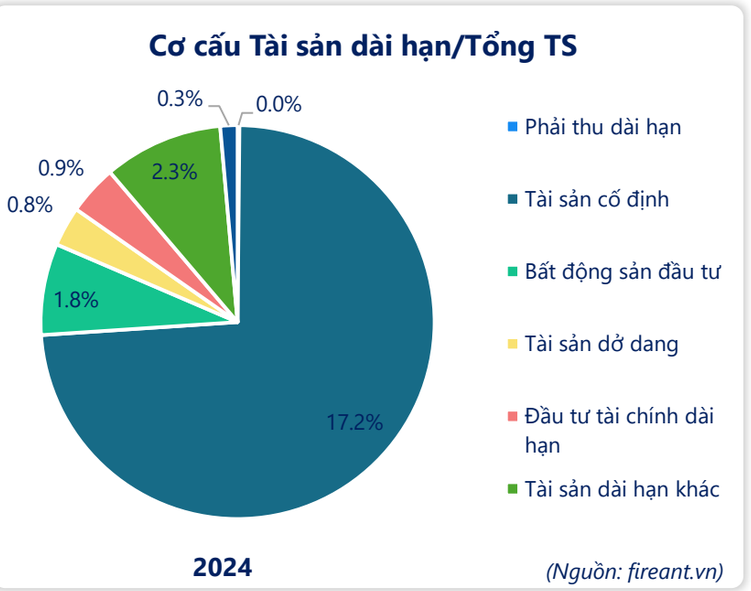


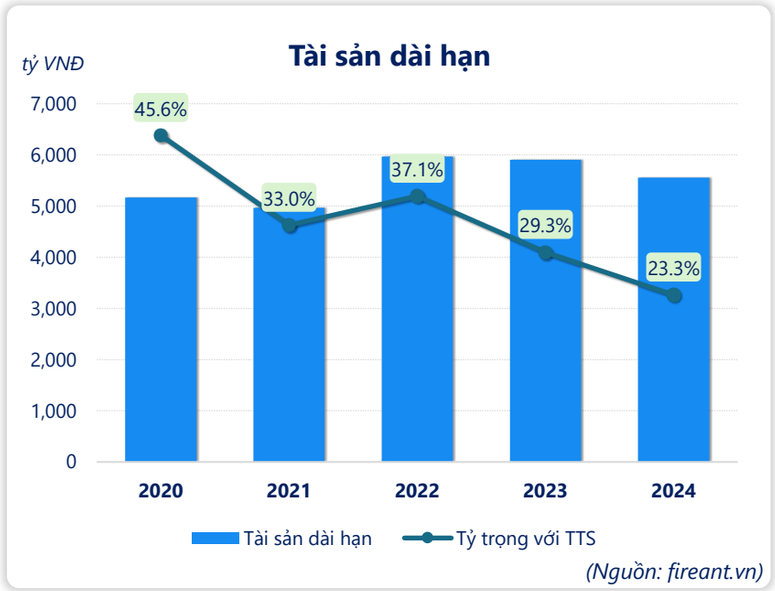
Hàng tồn kho

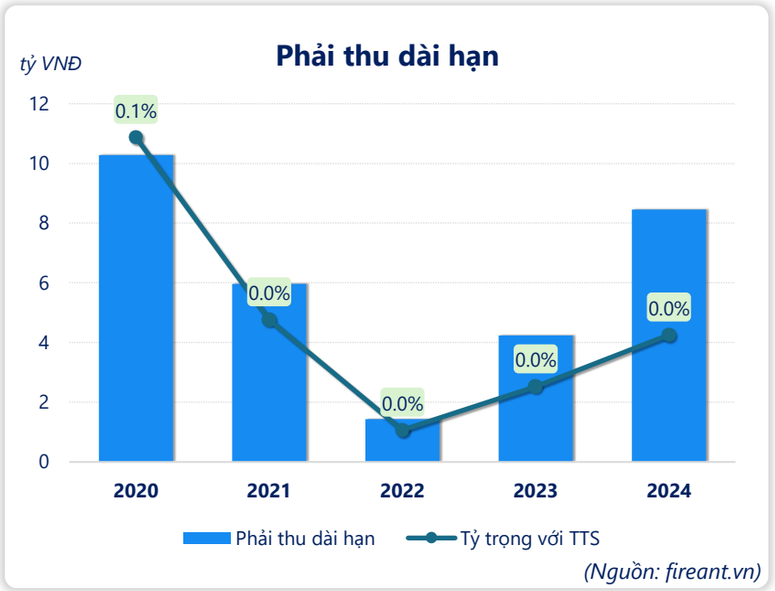


Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn PAN (HSX: PAN)

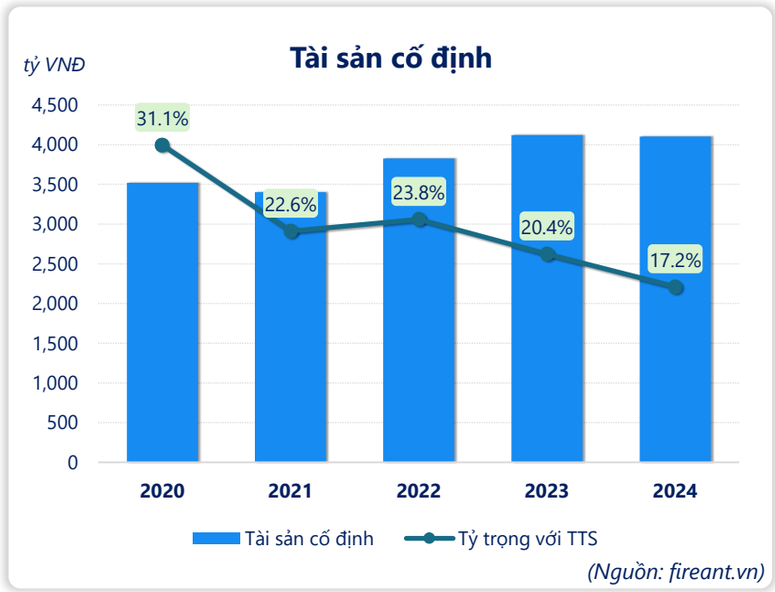


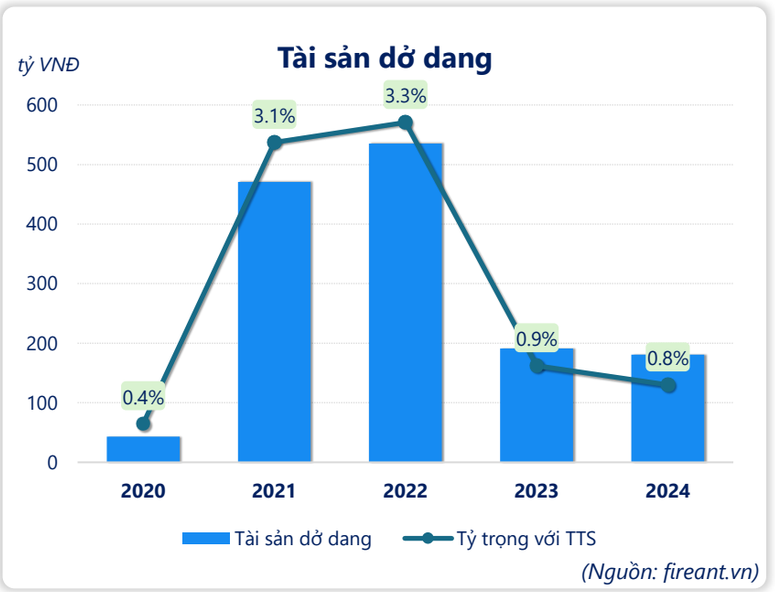




Tài sản dài hạn đạt **5,558** tỷ đồng giảm **5.92%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **23.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **17.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.29%.

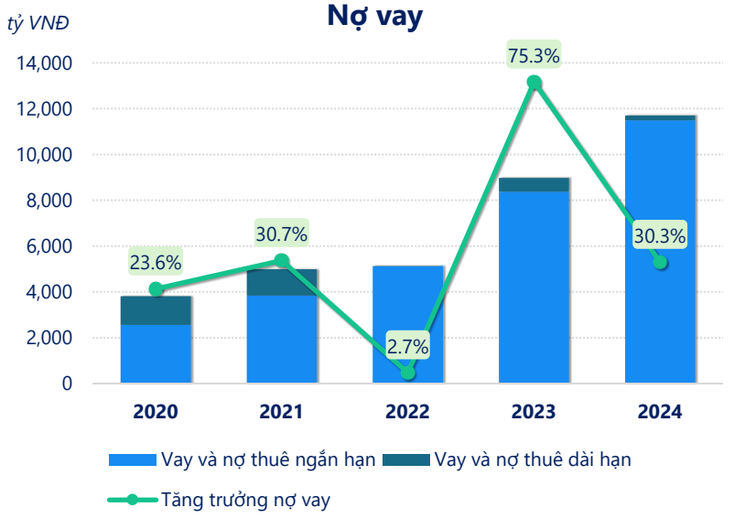
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



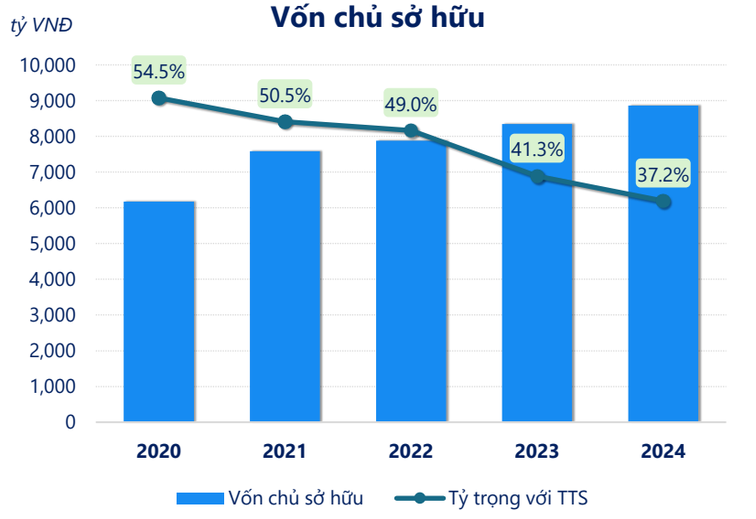


CTCP Tập đoàn PAN (HSX: PAN)

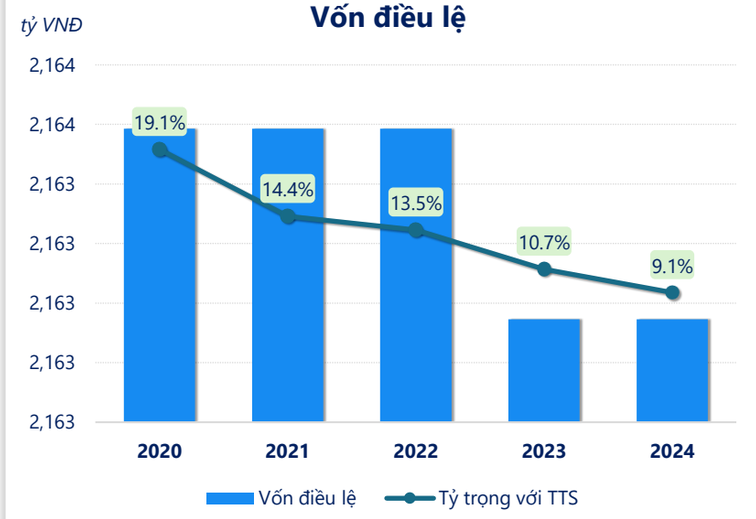
Nợ vay



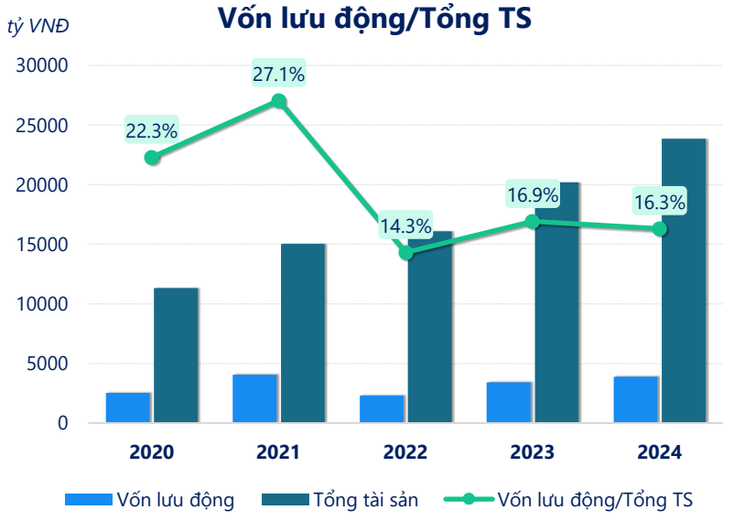
Vốn chủ sở hữu



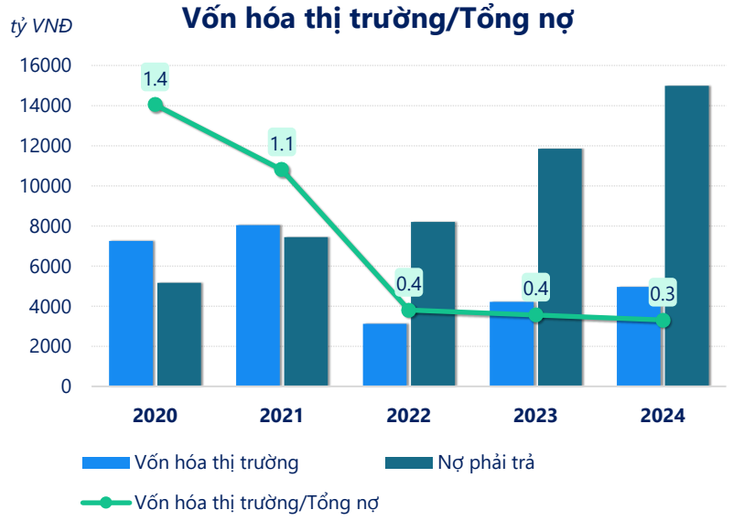
Vốn điều lệ



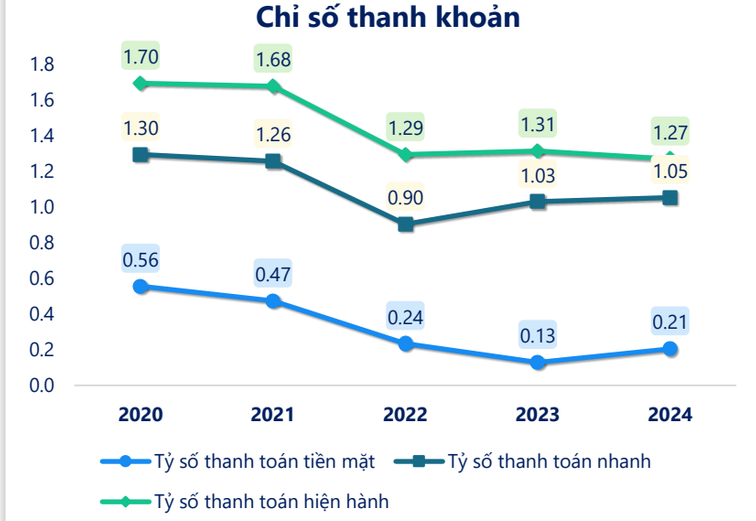
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Tập đoàn PAN (HSX: PAN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**23,853**	**20,188**	**18.2%**
Tài sản ngắn hạn	18,299	14,281	28.1%
Tiền và tương đương tiền	2,974	1,402	112%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10,583	7,291	45.1%
Phải thu ngắn hạn	1,491	2,332	-36.1%
Hàng tồn kho	3,099	3,083	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	152	171	-11.0%
Tài sản dài hạn	**5,553**	**5,907**	**-6.0%**
Phải thu dài hạn	5.76	4.24	35.8%
Tài sản cố định	4,111	4,122	-0.3%
Bất động sản đầu tư	418	419	-0.5%
Tài sản dở dang	170	191	-10.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	226	525	-56.9%
Tài sản dài hạn khác	**544**	**540**	**0.7%**
Lợi thế thương mại	78.6	105	-25.1%
Nợ phải trả	15,014	11,845	26.8%
Nợ ngắn hạn	**14,385**	**10,866**	**32.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11,441	8,379	36.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	522	927	-43.7%
Nợ dài hạn	629	979	-35.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	259	603	-57.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,842**	**8,343**	**6.0%**
Vốn chủ sở hữu	**8,842**	**8,343**	**6.0%**
Vốn điều lệ	2,163	2,163	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**8,329**	**9,249**	**13,655**	**13,205**	**16,182**
Giá vốn hàng bán	6,792	7,498	10,919	10,545	12,800
Lợi nhuận gộp	**1,537**	**1,750**	**2,736**	**2,660**	**3,382**
Doanh thu HĐTC	300	312	317	578	602
Chi phí TC	292	266	362	576	562
Chi phí lãi vay	**268**	**219**	**242**	**46.5**	**354**
LN trong công ty LKLD	60.8	60.9	8.81	10.7	152
Chi phí bán hàng	654	740	1,216	1,061	1,502
Chi phí QLDN	547	561	650	659	718
LN thuần từ HĐKD	**405**	**556**	**834**	**952**	**1,354**
Lợi nhuận khác	-9.59	4.57	98.2	3.94	-1.10
LN trước thuế	**395**	**561**	**932**	**956**	**1,353**
Lợi nhuận sau thuế	**333**	**511**	**794**	**817**	**1,167**
LNST của CĐ cty mẹ	**188**	**296**	**374**	**406**	**609**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-224	-1,427	1,045	-4,269	-1,739
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-447	807	-1,937	169	890
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	503	1,436	-107	3,662	2,394
Tiền đầu kỳ	2,194	2,026	2,841	1,838	1,402
Lưu chuyển tiền thuần	**-168**	**815**	**-998**	**-438**	**1,545**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.51	0.25	-4.85	2.71	11.4
Tiền cuối kỳ	2,026	2,841	1,838	1,402	2,959

Powered by Infographic